



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 9 - 32 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Vũ Phi Hồ | Chủ tịch |
| Ông Đinh Văn Hiến | Ủy viên |
| Ông Mai Thanh Sơn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Huy Hoàn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trần Nhất | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thế Phòng | Trưởng ban |
| Ông Đặng Thanh Vân | Thành viên |
| Ông Bùi Đức Hùng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đinh Văn Hiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trần Nhất | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Gia Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Quyền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Đình Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Số. 247/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại mục 5.10 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết - Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2021 là 4.730.835.820 VND (Tại ngày 01/01/2021 là 4.730.835.820 VND). Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn-Lào nên chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư trên. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại thời điểm 30/6/2021, trong số dư Phải thu khác dài hạn của Công ty có các khoản phải thu chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016. Các khoản phải thu này không có các tài sản đảm bảo nên có thể tồn tại rủi ro về khả năng thu hồi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng sẽ thu hồi được toàn bộ các khoản phải thu này trong tương lai và không có ảnh hưởng trọng yếu khác đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30/6/2021, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 5.321.505.941 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty lỗ 27.237.464.199 VND. Dịch bệnh COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sản xuất kinh doanh, việc triển vọng bán hàng, thu hồi các khoản công nợ và sự hỗ trợ nguồn vốn từ các cổ đông. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề trên.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| A - (100=110+130+140+150) | 100 | | 247.954.781.675 | 251.971.425.659 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 10.297.203.057 | 1.507.197.641 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.247.203.057 | 1.507.197.641 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 53.890.411.052 | 109.969.483.695 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 54.548.862.231 | 91.353.849.789 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 2.997.574.659 | 22.226.739.941 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.685.083.485 | 1.735.003.288 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (5.341.109.323) | (5.346.109.323) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 175.730.252.433 | 136.106.548.921 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 177.181.593.417 | 137.557.889.905 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.451.340.984) | (1.451.340.984) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.036.915.133 | 4.388.195.402 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 6.595.268.198 | 4.331.673.503 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 444.874.055 | 56.521.899 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 996.772.880 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| B - (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 156.614.444.616 | 163.434.733.827 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 55.353.236.044 | 55.137.521.337 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 55.353.236.044 | 55.137.521.337 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 71.981.495.503 | 78.571.844.169 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 71.822.490.512 | 78.373.087.930 |
| - Nguyên giá | 222 | | 204.905.348.329 | 202.969.351.692 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (133.082.857.817) | (124.596.263.762) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 159.004.991 | 198.756.239 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.111.264.959 | 1.111.264.959 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (952.259.968) | (912.508.720) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.642.978.863 | 6.925.798.347 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 6.642.978.863 | 6.925.798.347 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 19.988.251.895 | 19.988.251.895 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 6.205.922.401 | 6.205.922.401 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 15.257.416.075 | 15.257.416.075 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (21.475.086.581) | (21.475.086.581) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.648.482.311 | 2.811.318.079 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 2.648.482.311 | 2.811.318.079 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |
| (270 = 100+200) | 270 | | 404.569.226.291 | 415.406.159.486 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 263.276.287.616 | 246.875.756.612 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 253.276.287.616 | 236.875.756.612 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 27.562.407.061 | 14.955.678.179 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.357.753.690 | 653.907.190 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 6.858.497.664 | 4.055.810.738 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.203.023.423 | 3.906.145.594 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 13.849.598.876 | 13.733.918.534 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 15.678.692.991 | 13.556.706.685 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 183.689.773.161 | 185.937.048.942 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 76.540.750 | 76.540.750 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 141.292.938.675 | 168.530.402.874 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 141.292.938.675 | 168.530.402.874 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 17.052.895.190 | 17.052.895.190 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.574.071.618 | 15.574.071.618 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8.711.308.133) | 18.526.156.066 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.526.156.066 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (27.237.464.199) | 18.526.156.066 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 404.569.226.291 | 415.406.159.486 |

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|----|-----|---|---|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 115.987.907.027 | 95.813.713.322 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 115.987.907.027 | 95.813.713.322 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 132.402.038.889 | 97.545.152.139 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | (16.414.131.862) | (1.731.438.817) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 36.189.830 | 2.793.432 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 6.640.529.924 | 7.229.192.764 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.640.529.924 | 7.229.192.764 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 5.802.420.567 | 5.103.253.075 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (28.820.892.523) | (14.061.091.224) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 2.370.048.844 | 2.295.964.839 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 786.620.520 | 431.923.969 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | 1.583.428.324 | 1.864.040.870 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (27.237.464.199) | (12.197.050.354) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (27.237.464.199) | (12.197.050.354) |

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yên



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|-----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (27.237.464.199) | (12.197.050.354) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 8.526.345.303 | 7.619.042.345 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (5.000.000) | (2.000.000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (36.189.830) | (2.793.432) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6.640.529.924 | 7.229.192.764 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (12.111.778.802) | 2.646.391.323 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 54.483.232.900 | (23.961.887.971) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (39.623.703.512) | (2.772.101.341) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 15.799.581.402 | 13.740.040.995 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.100.758.927) | (65.808.684) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.792.304.541) | (4.195.901.611) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 12.654.268.520 | (14.609.267.289) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.653.177.153) | (8.303.376.222) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 36.189.830 | 2.793.432 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.616.987.323) | (8.300.582.790) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ cho vay | 33 | | 111.258.819.447 | 96.915.553.951 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (113.506.095.228) | (76.097.536.729) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.247.275.781) | 20.818.017.222 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 8.790.005.416 | (2.091.832.857) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 1.507.197.641 | 2.561.252.203 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 10.297.203.057 | 469.419.346 |

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc




Đinh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Số lao động tại ngày 30/6/2021 là 601 người (số lao động tại ngày 31/12/2020 là 351 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,...

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh vẫn tiếp diễn phức tạp, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty lỗ 27.237.464.199 VND. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết như sau:

| | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|---|---------------|------------------|---------------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Việt Trung | Tổ 17, Thị Trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam | Khai thác khoáng sản | 100% | 100% | 100% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam | Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động) | 26,5% | 26,5% | 26,5% |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào | Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, Viêng Chăn, CHDCND Lào | Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động) | 23% | 23% | 23% |

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
- Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
- Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
- Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp (thành lập ngày 29/4/2021);
- Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2021, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 5.321.505.941 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty lỗ 27.237.464.199 VND. Tình hình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 suy giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19, dẫn đến việc kinh doanh khoáng sản của Công ty gặp nhiều khó khăn, lượng hàng tồn kho tăng cao. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tình hình kinh doanh của công ty sẽ khả quan khi tình hình dịch bệnh ổn định, công ty sẽ tiếp tục duy trì hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới bằng việc thu hồi các khoản công nợ, sản xuất kinh doanh và sự hỗ trợ nguồn vốn từ các cổ đông. Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 09 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 06 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi phí sử dụng đất

Số năm
20

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06-36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định trong đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 69.327.795 | 409.717.630 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.177.875.262 | 1.097.480.011 |
| Các khoản tương đương tiền | 50.000.000 | - |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> | <i>50.000.000</i> | <i>-</i> |
| Tổng | 10.297.203.057 | 1.507.197.641 |

Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3,0%/năm.

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 54.548.862.231 | 91.353.849.789 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | 48.424.046.768 | 87.717.050.408 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | 2.500.000.002 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 734.414.841 | 746.398.761 |
| Tổng | 54.548.862.231 | 91.353.849.789 |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>53.814.447.390</i> | <i>90.607.451.028</i> |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Composite và Công nghệ Ánh Dương | 158.000.000 | 868.216.000 |
| Lê Văn Thắng | - | 1.809.537.294 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO | 258.317.852 | 17.179.493.473 |
| Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường | 334.400.000 | 474.000.000 |
| Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên | 325.185.700 | - |
| Trả trước các đối tượng khác | 1.921.671.107 | 1.895.493.174 |
| Tổng | 2.997.574.659 | 22.226.739.941 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.4 Phải thu khác

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| Ngắn hạn | 1.685.083.485 | - | 1.735.003.288 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 100.000.000 | - |
| Công ty Liên doanh | 462.590.470 | - | 462.590.470 | - |
| Kim loại màu Việt Bắc | | | | |
| Phải thu khác | 587.801.276 | - | 592.801.276 | - |
| Tạm ứng | 634.691.739 | - | 579.611.542 | - |
| Dài hạn | 55.353.236.044 | - | 55.137.521.337 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.457.756.851 | - | 1.687.206.144 | - |
| Công ty TNHH Việt Trung (*) | 53.895.479.193 | - | 53.450.315.193 | - |
| Tổng | 57.038.319.529 | - | 56.872.524.625 | - |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>53.895.479.193</i> | - | <i>53.450.315.193</i> | - |

(*) Công ty chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016, lãi suất 0%.

5.5 Nợ xấu

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm | 2.890.400.620 | - | 2.890.400.620 | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi các đối tượng khác | 2.873.515.826 | 422.807.123 | 2.878.515.826 | 422.807.123 |
| Tổng | 5.763.916.446 | 422.807.123 | 5.768.916.446 | 422.807.123 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 43.918.964.561 | (1.451.340.984) | 11.134.109.454 | (1.451.340.984) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.871.526.287 | - | 1.057.600.710 | - |
| Chi phí SX KDDD | 5.797.271.349 | - | 6.607.237.805 | - |
| Thành phẩm | 94.213.763.709 | - | 87.378.874.425 | - |
| Hàng hóa | 31.380.067.511 | - | 31.380.067.511 | - |
| Tổng | 177.181.593.417 | (1.451.340.984) | 137.557.889.905 | (1.451.340.984) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 108.886.111.244 | 82.534.835.121 | 9.271.121.653 | 344.630.205 | 1.932.653.469 | 202.969.351.692 |
| Tăng trong kỳ | - | 726.645.454 | - | - | 1.209.351.183 | 1.935.996.637 |
| Mua trong kỳ | - | 726.645.454 | - | - | 1.209.351.183 | 1.935.996.637 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2021 | <u>108.886.111.244</u> | <u>83.261.480.575</u> | <u>9.271.121.653</u> | <u>344.630.205</u> | <u>3.142.004.652</u> | <u>204.905.348.329</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 55.950.572.468 | 60.394.376.678 | 5.992.212.742 | 326.448.405 | 1.932.653.469 | 124.596.263.762 |
| Tăng trong kỳ | 4.462.310.406 | 3.322.588.614 | 455.907.684 | 3.030.306 | 242.757.045 | 8.486.594.055 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.462.310.406 | 3.322.588.614 | 455.907.684 | 3.030.306 | 242.757.045 | 8.486.594.055 |
| Số dư tại 30/6/2021 | <u>60.412.882.874</u> | <u>63.716.965.292</u> | <u>6.448.120.426</u> | <u>329.478.711</u> | <u>2.175.410.514</u> | <u>133.082.857.817</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | <u>52.935.538.776</u> | <u>22.140.458.443</u> | <u>3.278.908.911</u> | <u>18.181.800</u> | - | <u>78.373.087.930</u> |
| Tại 30/6/2021 | <u>48.473.228.370</u> | <u>19.544.515.283</u> | <u>2.823.001.227</u> | <u>15.151.494</u> | <u>966.594.138</u> | <u>71.822.490.512</u> |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2021 là 37.692.112.741 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 40.575.779.151 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là: 58.751.881.668 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 57.381.073.486 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 1.111.264.959 | 1.111.264.959 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2021 | 1.111.264.959 | 1.111.264.959 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 912.508.720 | 912.508.720 |
| Tăng trong kỳ | 39.751.248 | 39.751.248 |
| Khấu hao trong kỳ | 39.751.248 | 39.751.248 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2021 | 952.259.968 | 952.259.968 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2021 | 198.756.239 | 198.756.239 |
| Tại 30/6/2021 | 159.004.991 | 159.004.991 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 316.000.000 VND (tại 01/01/2021: 316.000.000 VND).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 6.642.978.863 | 6.642.978.863 | 6.925.798.347 | 6.925.798.347 |
| Dự án mỏ Vàng Pác Lạng | 3.791.282.154 | 3.791.282.154 | 3.791.282.154 | 3.791.282.154 |
| Nhà máy luyện chì | - | - | 200.015.229 | 200.015.229 |
| Mở rộng nhà máy rau quả | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 | 1.589.500.964 |
| Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm | 1.190.909.091 | 1.190.909.091 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Các dự án khác | 71.286.654 | 71.286.654 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Tổng | 6.642.978.863 | 6.642.978.863 | 6.925.798.347 | 6.925.798.347 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ | | 30/6/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| | | | | | Dự phòng | | | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 20.000.000.000 | | (20.000.000.000) | 20.000.000.000 | | (20.000.000.000) |
| Công ty TNHH Việt Trung | 100% | 100% | 20.000.000.000 | | (20.000.000.000) | 20.000.000.000 | | (20.000.000.000) |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | 6.205.922.401 | | (1.475.086.581) | 6.205.922.401 | | (1.475.086.581) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | 26,50% | 26,50% | 1.475.086.581 | | (1.475.086.581) | 1.475.086.581 | | (1.475.086.581) |
| Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (**) | 23,00% | 23,00% | 4.730.835.820 | | - | 4.730.835.820 | | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 15.257.416.075 | | - | 15.257.416.075 | | - |
| Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn | | | 120.000.000 | | - | 120.000.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An | 5,41% | 5,41% | 15.137.416.075 | | - | 15.137.416.075 | | - |
| Tổng | | | 41.463.338.476 | (*) | (21.475.086.581) | 41.463.338.476 | (*) | (21.475.086.581) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

(**): Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn-Lào. Do đó, Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.11 Chi phí trả trước

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 6.595.268.198 | 4.331.673.503 |
| Chi phí nhà máy luyện chì | 2.835.395 | 94.705.652 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.287.074.410 | 401.255.168 |
| Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD | 3.540.827.353 | 2.659.953.871 |
| Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng | 764.531.040 | 1.175.758.812 |
| Dài hạn | 2.648.482.311 | 2.811.318.079 |
| Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp | - | 503.238.185 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 477.947.006 | 628.132.229 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 568.822.025 | 772.944.566 |
| Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm | 718.181.818 | - |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 883.531.462 | 907.003.099 |
| Tổng | 9.243.750.509 | 7.142.991.582 |

5.12 Phải trả người bán

| | 30/6/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả | Giá trị ghi sổ | Số có khả |
| | | năng trả nợ | | năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 27.562.407.061 | 27.562.407.061 | 14.955.678.179 | 14.955.678.179 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã | 1.554.972.300 | 1.554.972.300 | 4.719.696.962 | 4.719.696.962 |
| Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan | 274.754.955 | 274.754.955 | 457.644.219 | 457.644.219 |
| Công ty TNHH Vinamico | - | - | 790.577.480 | 790.577.480 |
| Công ty Cổ phần kim loại màu Bắc Bộ | 14.350.135.800 | 14.350.135.800 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 11.382.544.006 | 11.382.544.006 | 8.987.759.518 | 8.987.759.518 |
| Tổng | 27.562.407.061 | 27.562.407.061 | 14.955.678.179 | 14.955.678.179 |
| <i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>15.905.108.100</i> | <i>15.905.108.100</i> | <i>4.719.696.962</i> | <i>4.719.696.962</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2021 |
|--|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải nộp | 4.055.810.738 | 5.142.165.610 | 2.339.478.684 | 6.858.497.664 |
| Thuế giá trị gia tăng | 874.892.000 | (256.314.457) | 618.577.543 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 25.605.813 | 12.862.514 | - | 38.468.327 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 447.992.882 | - | - | 447.992.882 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.885.751 | 98.560.182 | - | 122.445.933 |
| Thuế tài nguyên | 1.202.785.777 | 2.717.520.465 | 703.401.435 | 3.216.904.807 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 347.544.000 | 438.148.306 | 438.148.306 | 347.544.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.133.104.515 | 2.131.388.600 | 579.351.400 | 2.685.141.715 |
| Phải thu | - | 6.556.558 | 1.003.329.438 | 996.772.880 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 6.556.558 | 1.003.329.438 | 996.772.880 |

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 13.849.598.876 | 13.733.918.534 |
| Chi phí lãi vay | 12.562.874.990 | 9.714.649.607 |
| Các khoản khác | 1.286.723.886 | 4.019.268.927 |
| Tổng | 13.849.598.876 | 13.733.918.534 |

5.15 Phải trả khác

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 15.678.692.991 | 13.556.706.685 |
| Kinh phí công đoàn | 1.117.014.151 | 1.040.747.053 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.873.761.050 | - |
| Bảo hiểm y tế | 51.901.375 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 25.380.395 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 354.055.160 | 354.055.160 |
| Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (1) | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2) | 3.911.834.400 | 3.911.834.400 |
| Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3) | 6.739.200.000 | 6.739.200.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.305.546.460 | 1.210.870.072 |
| Tổng | 15.678.692.991 | 13.556.706.685 |

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pác Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2021 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | | trả nợ | | | | nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 183.689.773.161 | 183.689.773.161 | 106.258.819.447 | 108.506.095.228 | 185.937.048.942 | 185.937.048.942 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1) | 22.722.915.063 | 22.722.915.063 | 35.284.567.207 | 37.556.635.925 | 24.994.983.781 | 24.994.983.781 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2) | 29.888.042.207 | 29.888.042.207 | 51.474.252.240 | 51.585.459.303 | 29.999.249.270 | 29.999.249.270 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh | - | - | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - | - |
| Hoàng Thị Thanh Hằng (5) | 72.747.815.891 | 72.747.815.891 | - | - | 72.747.815.891 | 72.747.815.891 |
| Trần Minh Thành (5) | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | - | - | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Vũ Phi Hồ (5) | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 | - | - | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 |
| Hoàng Thị Minh Nguyệt (5) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | - | - | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn cá nhân khác (5) | 13.441.000.000 | 13.441.000.000 | 3.500.000.000 | 3.364.000.000 | 13.305.000.000 | 13.305.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Nguyễn Thanh Hiến (6) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tổng | 193.689.773.161 | 193.689.773.161 | 111.258.819.447 | 113.506.095.228 | 195.937.048.942 | 195.937.048.942 |
| <i>Trong đó khoản vay các bên liên quan - Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i> | <i>36.009.000.000</i> | <i>36.009.000.000</i> | | | <i>39.801.000.000</i> | <i>39.801.000.000</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 25/2020-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 26/10/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 26/10/2020 đến ngày 01/01/2021. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng lần lượt là Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018 tài sản thế chấp là Quyền sử dụng và sở hữu với các hạng mục xây lắp của nhà máy luyện chì công suất 5000 tấn/Năm Giá trị tài sản thế chấp: 14.975.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp số: 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020 Tài sản thế chấp là: máy vắt tinh quặng, máy thông gió ly tâm, máy nén khí trục vít, máy sấy không khí, lọc Hos, Biền tần, hệ thống túi lọc bụi lơ sần, hệ thống rọ túi lọc bụi Giá trị tài sản thế chấp: 3.404.200.000 đồng; Hợp đồng thế chấp số: 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020 Tài sản thế chấp : Hệ thống kênh làm lạnh; lò luyện chì mới; sân kho chưa nguyên liệu thuộc nhà máy luyện chì 5000 tấn. Giá trị tài sản thế chấp là: 4.136.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 02/2020/788949/HĐTD ký ngày 18/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 23/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 4/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.
- (5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.

Vay dài hạn

- (6) Hợp đồng Hợp đồng cho vay tiền số 07062021/HĐVT BKC-NTH ngày 07/6/2021 giữa bà Nguyễn Thanh Hiến và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 5,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 36.962.004.674 | 186.966.251.482 |
| Lỗi trong năm trước | - | - | - | (18.435.848.608) | (18.435.848.608) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 18.526.156.066 | 168.530.402.874 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | 18.526.156.066 | 168.530.402.874 |
| Lỗi trong kỳ | - | - | - | (27.237.464.199) | (27.237.464.199) |
| Số dư tại 30/6/2021 | 117.377.280.000 | 17.052.895.190 | 15.574.071.618 | (8.711.308.133) | 141.292.938.675 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ANB | 20.637.450.000 | 20.637.450.000 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | 5.615.000.000 | 5.615.000.000 |
| Đặng Thanh Vân | 6.392.830.000 | 6.392.830.000 |
| Mai Văn Bản | 8.638.280.000 | 8.638.280.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 46.093.720.000 | 46.093.720.000 |
| Tổng | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 6 | 117.377.280.000 | 117.377.280.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.737.728 | 11.737.728 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 115.987.907.027 | 95.813.713.322 |
| Tổng | 115.987.907.027 | 95.813.713.322 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|------------------------------|---|---|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 132.402.038.889 | 97.545.152.139 |
| Tổng | 132.402.038.889 | 97.545.152.139 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 36.189.830 | 2.793.432 |
| Tổng | 36.189.830 | 2.793.432 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 6.640.529.924 | 7.229.192.764 |
| Tổng | 6.640.529.924 | 7.229.192.764 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí quản lý | 5.802.420.567 | 5.103.253.075 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.967.508.908 | 3.728.024.224 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 100.987.397 | 40.812.309 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 230.888.535 | 234.464.370 |
| Thuế phí và lệ phí | 67.562.548 | 25.938.479 |
| Chi phí dự phòng | (5.000.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 637.965.455 | 439.022.715 |
| Chi phí bằng tiền khác | 802.507.724 | 634.990.978 |
| Tổng | 5.802.420.567 | 5.103.253.075 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu từ cho thuê TSCĐ | 2.272.727.274 | 2.272.727.274 |
| Thu nhập khác | 97.321.570 | 23.237.565 |
| Tổng | 2.370.048.844 | 2.295.964.839 |
| Chi phí khác | | |
| Khấu hao TSCĐ cho thuê | 85.489.890 | 85.489.890 |
| Chi phí khác | 701.130.630 | 346.434.079 |
| Tổng | 786.620.520 | 431.923.969 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 1.583.428.324 | 1.864.040.870 |

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 82.517.436.156 | 87.722.759.401 |
| Chi phí nhân công | 28.586.107.737 | 20.873.055.728 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.440.855.413 | 6.594.514.234 |
| Chi phí dự phòng | (5.000.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.729.463.873 | 16.208.402.389 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.613.383.612 | 5.734.317.112 |
| Tổng | 137.882.246.791 | 137.133.048.864 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|--|------------------------|---|---|
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và nhân sự quản lý khác | Lương và thù lao | 1.783.615.591 | 1.448.732.808 |
| Tổng | | 1.783.615.591 | 1.448.732.808 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

| Biên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu khách hàng | | | 53.814.447.390 | 90.607.451.028 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm | Công ty liên kết | Bán hàng | 2.890.400.620 | 2.890.400.620 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | Cổ đồng | Bán hàng | 48.424.046.768 | 87.717.050.408 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Cổ đồng | Tiền thuê xưởng | 2.500.000.002 | - |
| 2. Phải trả người bán | | | 15.905.108.100 | 4.719.696.962 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Cổ đồng | Mua hàng | 1.554.972.300 | 4.719.696.962 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | Cổ đồng | Mua hàng | 14.350.135.800 | - |
| 3. Phải thu khác | | | 53.895.479.193 | 53.450.315.193 |
| Công ty TNHH Việt Trung | Công ty con | Ứng vốn lưu động | 53.895.479.193 | 53.450.315.193 |
| 4. Vay ngắn hạn | | | 36.009.000.000 | 39.801.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh | | Vay | - | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An | Công ty liên kết | Vay | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Chi nhánh Thái Nguyên | | Vay | 82.000.000 | 82.000.000 |
| Ông Vũ Phi Hồ | Chủ tịch HĐQT | Vay | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt | Vợ CT HĐQT | Vay | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Bà Trần Thị Yên | Kế toán trưởng | Vay | 441.000.000 | 447.000.000 |
| Ông Bùi Đức Hùng | TV Ban kiểm soát | Vay | 291.000.000 | 297.000.000 |
| Ông Đinh Văn Hiến | TGĐ | Vay | 491.000.000 | 497.000.000 |
| Ông Đỗ Đình Thắng | Phó TGĐ | Vay | 441.000.000 | 447.000.000 |
| Ông Nguyễn Trần Nhất | Phó TGĐ | Vay | 491.000.000 | 497.000.000 |
| Ông Trần Văn Quyền | Phó TGĐ | Vay | 441.000.000 | 447.000.000 |
| Ông Vũ Gia Hạnh | Phó TGĐ | Vay | 441.000.000 | 447.000.000 |
| Phạm Thị Hương Sen | Vợ của Tổng Giám đốc | Vay | 500.000.000 | 250.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

| Giao dịch bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|-------------------------------------|------------------------------|--|--|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
| 1. Mua hàng | | | |
| Công ty TNHH Việt Trung | Tính quặng chi | - | 1.927.451.000 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Tính quặng chi | - | 5.669.071.200 |
| | Thuê phân tích mẫu, chế biến | 8.563.613.340 | 727.272.727 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | Mua quặng | 13.045.578.000 | - |
| 2. Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã | Tiền thuê xưởng | 2.272.727.274 | 2.272.727.274 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ | Nước tinh khiết | - | 6.250.908 |
| | Bán chì thời | 100.783.368.900 | - |
| 3. Giao dịch khác | | | |
| Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An | Nhận vay | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| | Trả vay | 12.000.000.000 | - |
| | Lãi vay | 407.589.042 | - |
| Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh | Trả vay | 4.000.000.000 | - |
| | Lãi vay | 87.013.698 | - |
| Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt | Lãi vay | 484.169.861 | - |
| Bà Trần Thị Yến | Trả vay | 6.000.000 | - |
| | Lãi vay | 23.272.459 | - |
| Ông Bùi Đức Hùng | Trả vay | 6.000.000 | - |
| | Lãi vay | 15.419.465 | - |
| Ông Đinh Văn Hiến | Trả vay | 6.000.000 | - |
| | Lãi vay | 25.890.843 | - |
| Ông Đỗ Đình Thắng | Trả vay | 6.000.000 | - |
| | Lãi vay | 23.280.370 | - |
| Ông Nguyễn Trần Nhất | Trả vay | 6.000.000 | - |
| | Lãi vay | 25.890.843 | - |
| Ông Trần Văn Quyền | Trả vay | 6.000.000 | - |
| | Lãi vay | 23.271.452 | - |
| Ông Vũ Gia Hạnh | Trả vay | 6.000.000 | - |
| | Lãi vay | 23.272.602 | - |
| Bà Phạm Thị Hương Sen | Vay | 500.000.000 | - |
| | Trả vay | 25.000.000 | - |
| | Lãi vay | 9.282.192 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến



